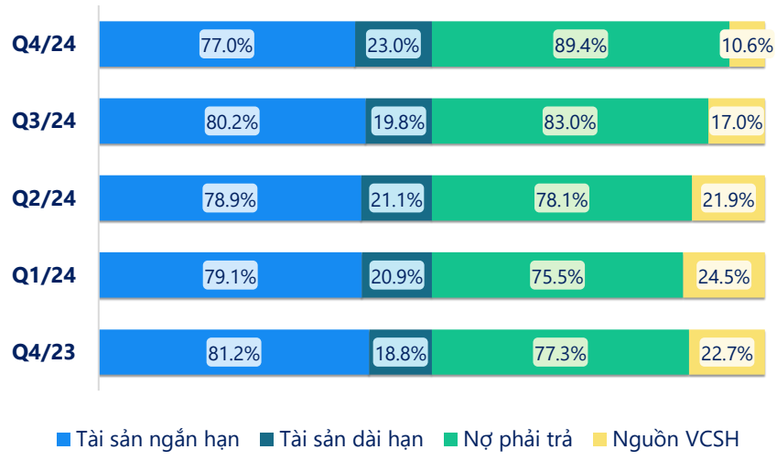
FireAnt

CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (HNX: PTD)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,352
SL cổ phiếu LH	4,999,933
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	18.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
P/E	-1.3
EPS	-6,650

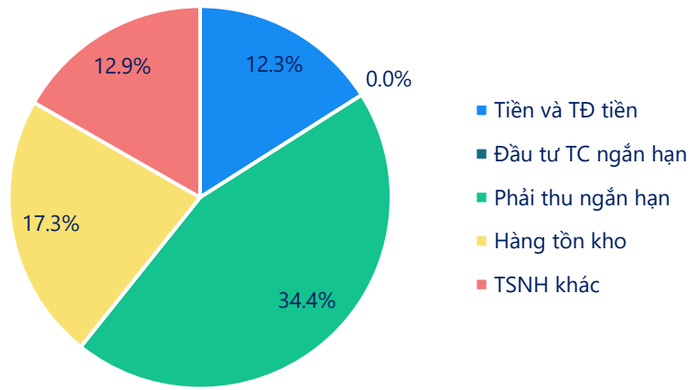
	YTD	1T	3T	6T
PTD	0.0%	-1.2%	6.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

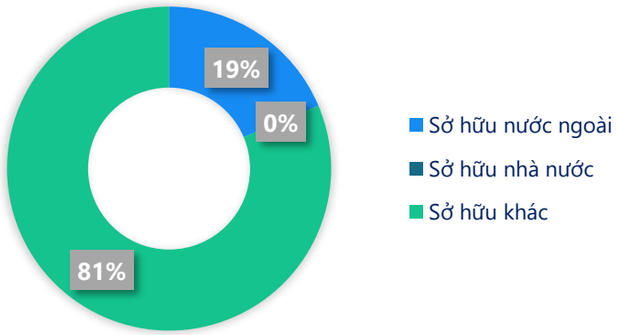
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

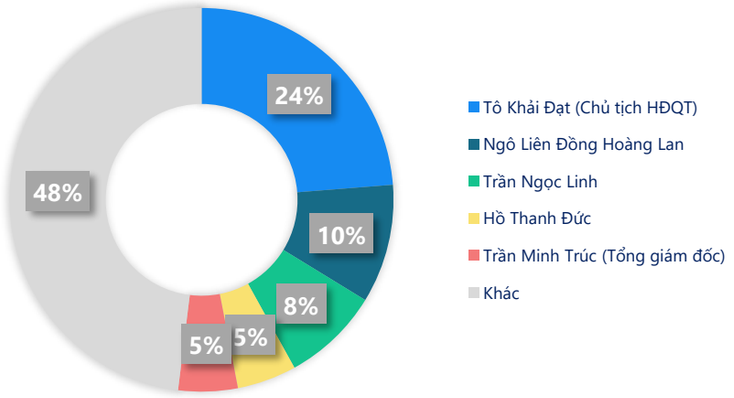
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



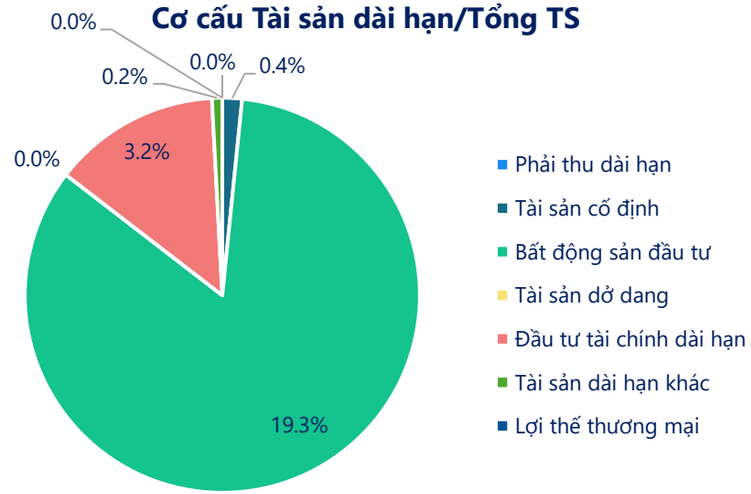
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

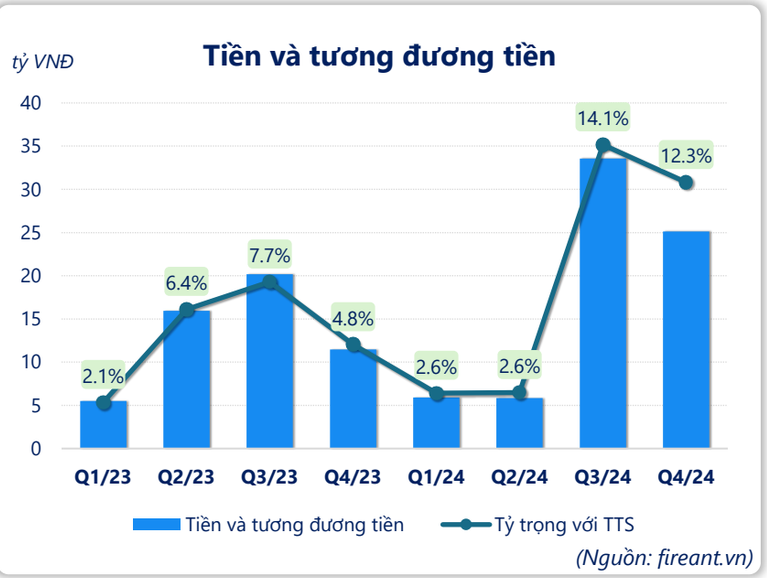


Q4/24

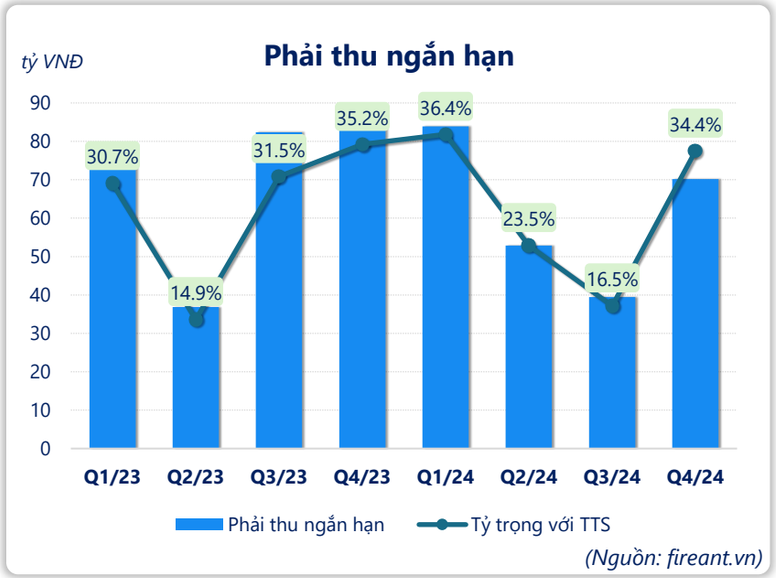
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

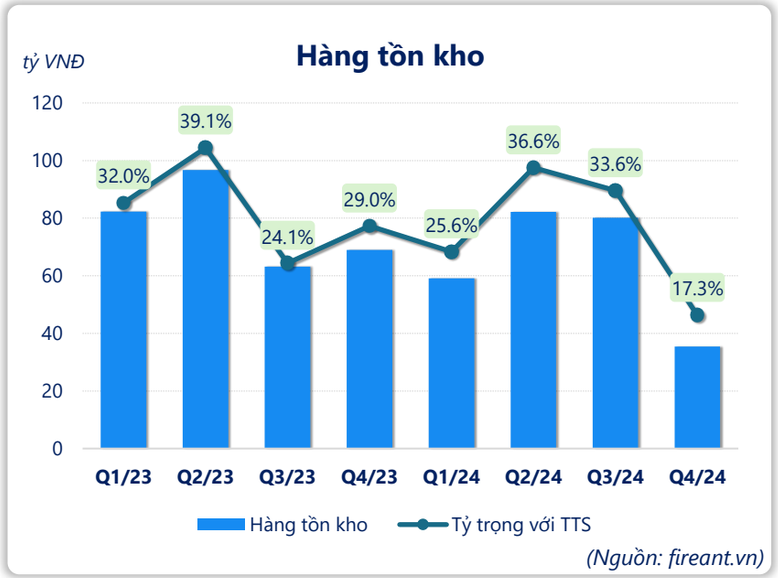
CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (HNX: PTD)



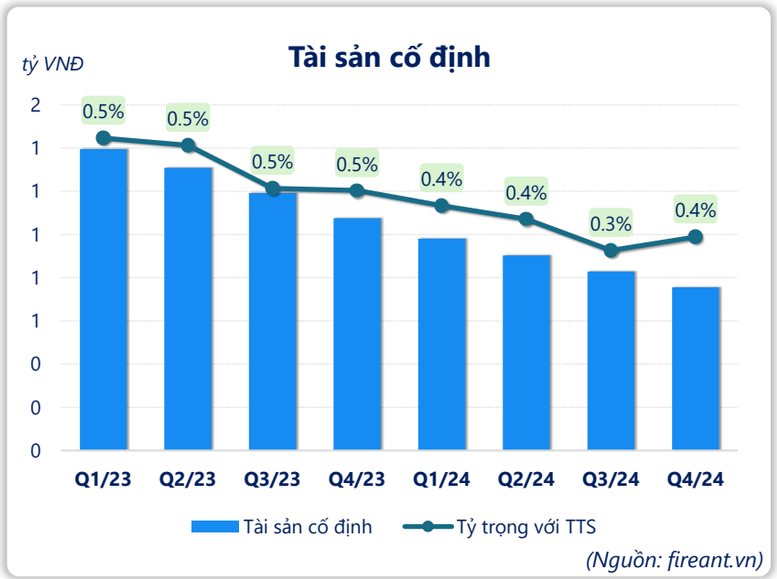
(Nguồn: fireant.vn)



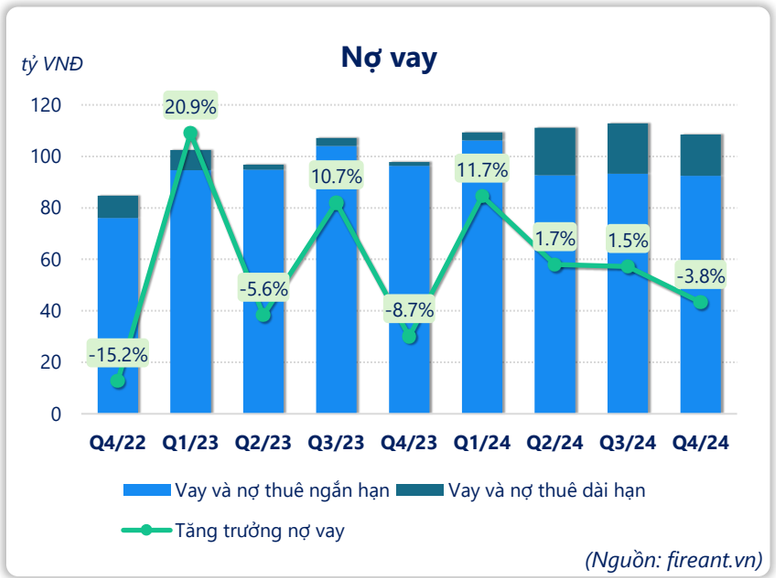
(Nguồn: fireant.vn)



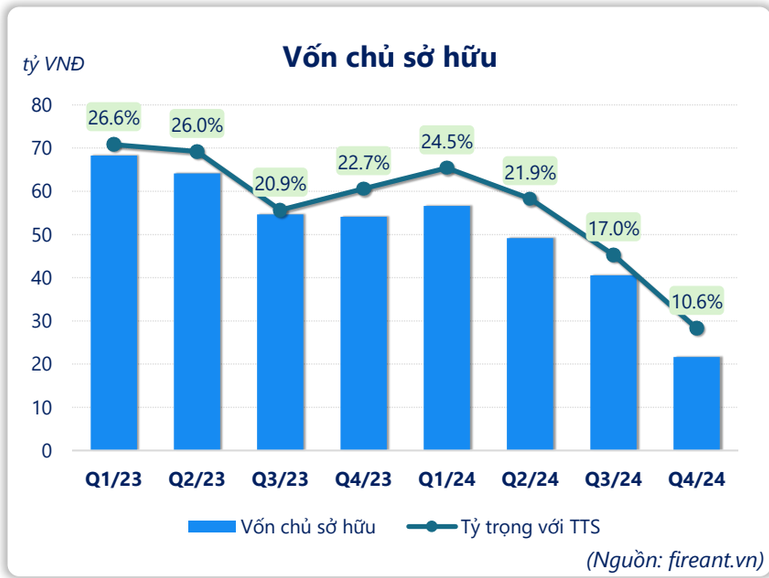
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

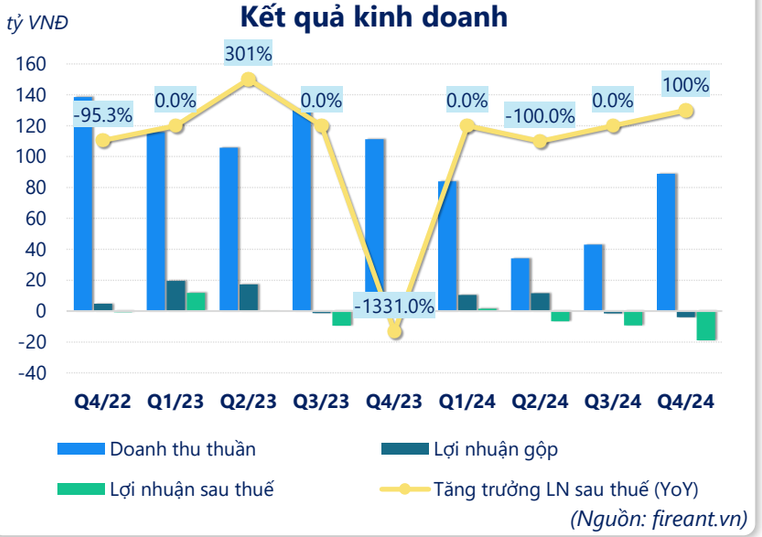


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

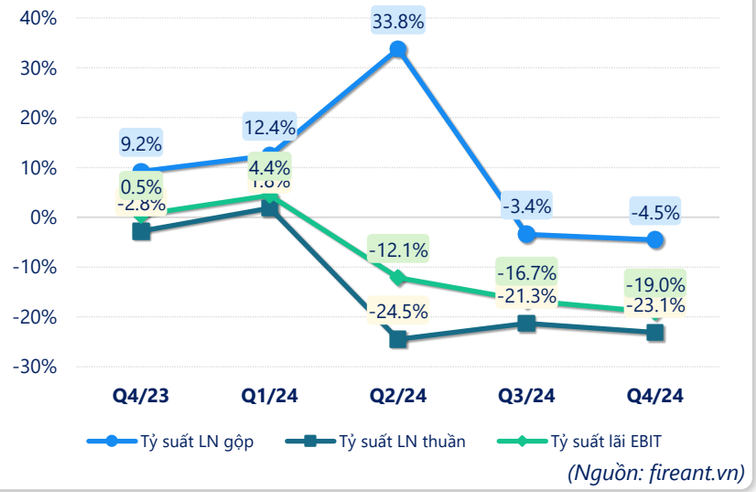
CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (HNX: PTD)

Kết quả kinh doanh



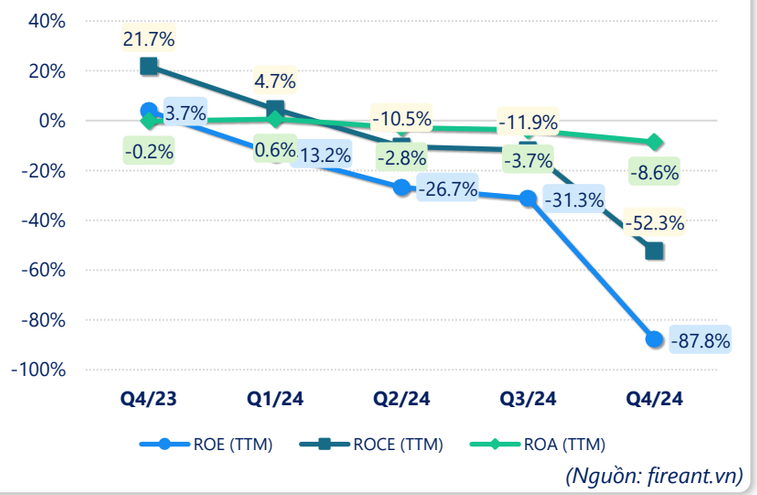
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



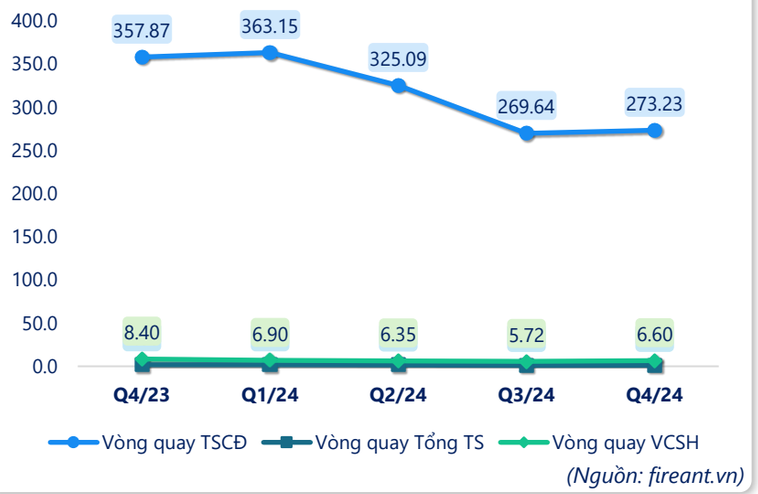
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



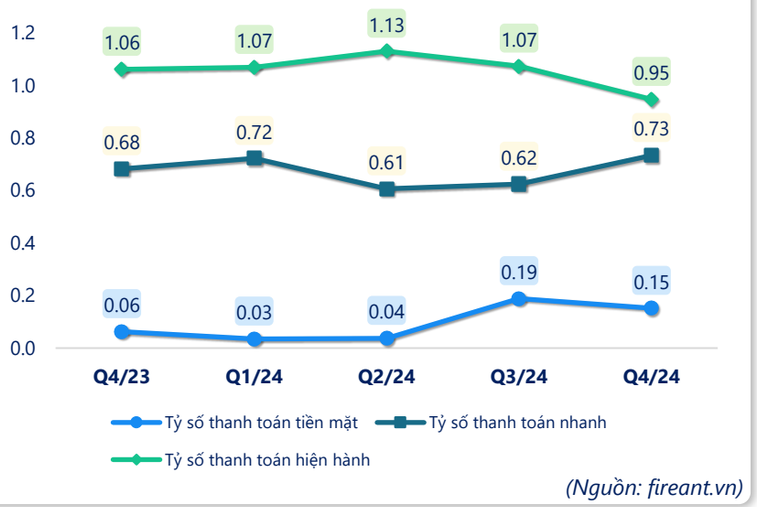
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



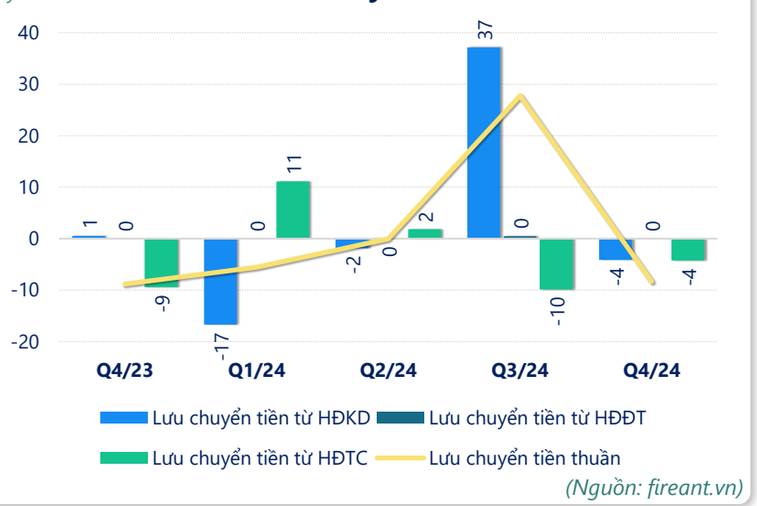
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (HNX: PTD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**204**	**240**	**-15.1%**
Tài sản ngắn hạn	157	191	-17.8%
Tiền và tương đương tiền	25.1	11.5	119%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	70.2	79.9	-12.2%
Hàng tồn kho	35.4	70.3	-49.7%
Tài sản ngắn hạn khác	26.3	29.1	-9.7%
Tài sản dài hạn	**46.9**	**49.3**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.76	1.07	-29.6%
Bất động sản đầu tư	39.4	41.3	-4.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.43	6.43	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.40**	**0.43**	**-8.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	182	185	-1.5%
Nợ ngắn hạn	**166**	**183**	**-9.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	92.5	96.4	-4.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	55.3	51.9	6.7%
Nợ dài hạn	16.4	1.69	872%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.1	1.40	1050%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**21.6**	**55.1**	**-60.8%**
Vốn chủ sở hữu	**21.6**	**55.1**	**-60.8%**
Vốn điều lệ	50.0	32.0	56.2%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	111	84.0	34.1	43.1	88.9
Giá vốn hàng bán	101	73.5	22.6	44.5	93.0
Lợi nhuận gộp	10.2	10.4	11.5	-1.47	-4.03
Doanh thu HĐTC	0.08	0.07	0.48	0.01	0.02
Chi phí TC	3.25	2.17	2.49	2.02	1.81
Chi phí lãi vay	2.52	2.17	2.49	2.02	2.01
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.27	0	0
Chi phí bán hàng	1.63	1.04	0.81	0.52	0.64
Chi phí QLDN	8.51	5.73	16.8	5.17	14.1
LN thuần từ HĐKD	-3.08	1.55	-8.36	-9.17	-20.6
Lợi nhuận khác	1.16	-0.03	1.73	-0.03	1.62
LN trước thuế	-1.92	1.52	-6.63	-9.20	-18.9
Lợi nhuận sau thuế	-0.57	1.52	-6.63	-9.20	-18.9
LNST của CĐ cty mẹ	-0.57	1.52	-6.63	-9.20	-18.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.53	-16.7	-1.88	37.1	-4.13
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.08	0.07	-0.01	0.50	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.43	11.1	1.84	-9.88	-4.25
Tiền đầu kỳ	20.2	11.5	5.88	5.83	33.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.82**	**-5.58**	**-0.05**	**27.7**	**-8.36**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	11.5	5.88	5.83	33.6	25.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic